

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	257,467,738,685	394,046,806,149
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	421,777,177,749	250,032,797,911
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	8,593,609,292,827	10,190,226,386,090
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,593,609,292,827	9,902,159,386,090
2	Cho vay các TCTD khác		1,000,000,000,000	288,067,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	1,368,722,198,188
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	1,370,884,561,726
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	(2,162,363,538)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.06	31,852,364,572,395	30,005,618,863,723
1	Cho vay khách hàng		32,161,614,007,255	30,415,689,594,862
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(309,249,434,860)	(410,070,731,139)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	2,200,946,560	2,950,946,560
1	Mua nợ		2,200,946,560	2,950,946,560
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	12,792,928,390,840	13,817,018,012,990
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		10,221,777,777,967	11,337,818,757,754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,099,715,194,700	2,904,722,289,224
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(528,564,581,827)	(425,523,033,988)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	897,433,630,000	747,433,630,000
1	Đầu tư vào công ty con		500,000,000,000	500,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		397,433,630,000	247,433,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		220,433,035,931	244,343,268,162
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	98,460,710,912	117,966,525,639
a	Nguyên giá TSCĐ		292,324,255,382	287,239,792,343
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(193,863,544,470)	(169,273,266,704)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	121,972,325,019	126,376,742,523
a	Nguyên giá TSCĐ		212,658,049,940	212,218,049,940
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(90,685,724,921)	(85,841,307,417)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	4,457,794,052,150	4,438,827,109,211
1	Các khoản phải thu	V.14.2	978,038,737,598	1,507,179,890,490
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,260,670,228,834	2,729,903,747,867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	219,085,085,718	201,743,470,854
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	Tổng tài sản Có		59,496,008,837,137	61,459,220,018,984

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	18,512,084,226,041	23,827,278,940,897
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9,701,623,362,604	12,619,005,257,542
2	Vay các TCTD khác		8,810,460,863,437	11,208,273,683,355
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	33,870,206,805,223	32,201,591,433,064
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	11,610,460,000	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	27,455,195,500	43,473,180,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	2,124,244,869,531	675,349,403,443
VII	Các khoản nợ khác	V.22	857,196,306,293	705,839,140,400
1	Các khoản lãi, phí phải trả		778,172,509,344	653,149,679,227
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	79,023,796,949	52,689,461,173
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		55,402,797,862,588	57,453,532,097,804
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	4,093,210,974,549	4,005,687,921,180
1	Vốn của TCTD		3,500,102,398,945	3,500,102,398,945
a	Vốn điều lệ		3,499,990,470,000	3,499,990,470,000
b	Vốn đầu tư XDCB		10,142,945	10,142,945
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		3,186,000	3,186,000
2	Quỹ của TCTD		152,864,225,542	152,864,225,542
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(29,296,190,758)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		469,540,540,820	352,721,296,693
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		59,496,008,837,137	61,459,220,018,984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		2,067,821,040,000	1,396,017,000,000
1	Cam kết mua ngoại tệ		581,040,000	731,247,000,000
2	Cam kết bán ngoại tệ		146,055,000,000	664,770,000,000
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,921,185,000,000	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		26,213,549,187	102,043,867,730
V	Bảo lãnh khác		324,039,462,379	454,761,755,695
VI	Cam kết khác		-	-

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

Quý III năm 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	257,468	394,047
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	421,777	250,033
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	8,593,609	10,190,226
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,593,609	9,902,159
2	Cho vay các TCTD khác		1,000,000	288,067
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	1,368,722
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	1,370,885
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	(2,162)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI	Cho vay khách hàng	V.06	31,852,365	30,005,619
1	Cho vay khách hàng		32,161,614	30,415,690
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(309,249)	(410,071)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	2,201	2,951
1	Mua nợ		2,201	2,951
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	12,792,928	13,817,018
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		10,221,778	11,337,819
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,099,715	2,904,722
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(528,565)	(425,523)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	897,434	747,434
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		397,434	247,434
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		220,433	244,343
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	98,461	117,967
a	Nguyên giá TSCĐ		292,324	287,240
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(193,864)	(169,273)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	121,972	126,377
a	Nguyên giá TSCĐ		212,658	212,218
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(90,686)	(85,841)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	4,457,794	4,438,827
1	Các khoản phải thu	V.14.2	978,039	1,507,180
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,260,670	2,729,904
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	219,085	201,743
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	Tổng tài sản Có		59,496,009	61,459,220

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	18,512,084	23,827,279
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9,701,623	12,619,005
2	Vay các TCTD khác		8,810,461	11,208,274
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	33,870,207	32,201,591
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	11,610	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	27,455	43,473
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	2,124,245	675,349
VII	Các khoản nợ khác	V.22	857,196	705,839
1	Các khoản lãi, phí phải trả		778,173	653,150
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	79,024	52,689
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		55,402,798	57,453,532
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	4,093,211	4,005,688
1	Vốn của TCTD		3,500,102	3,500,102
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XDCB		10	10
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		3	3
2	Quỹ của TCTD		152,864	152,864
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(29,296)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		469,541	352,721
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		59,496,009	61,459,220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		2,067,821	1,396,017
1	Cam kết mua ngoại tệ		581	731,247
2	Cam kết bán ngoại tệ		146,055	664,770
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,921,185	-
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		26,214	102,044
V	Bảo lãnh khác		324,039	454,762
VI	Cam kết khác		-	-

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2017

Đvt: triệu

□ ồng

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,506,048	3,456,713
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2,203,354)	(2,165,940)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(7,112)	(9,324)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(28,522)	(36,377)
5	Thu nhập khác		(320,129)	(146,702)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(374,787)	(447,001)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(4,211)	(17,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(432,067)	634,048
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(711,933)	(3,497)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,392,812	(4,025,040)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,745,174)	(10,111,937)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,673)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		444,306	(608,777)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5,315,195)	10,961,918
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,668,615	7,735,295
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,448,895	666,872
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(16,018)	17,339
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		11,610	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		151,357	80,654
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(1,336)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,102,791)	5,294,866
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(5,524)	(18,120)

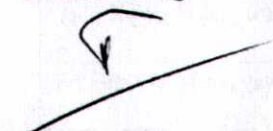
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54,764
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(150,000)	-
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	68,220
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14,227	10,367
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(141,297)	115,230
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,244,089)	5,410,096
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	10,546,239	5,136,143
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(29,296)	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	8,272,854	10,546,239

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

Ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

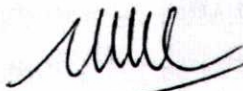
Quý III Năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		2,506,048,159,893	3,456,712,874,923
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2,203,354,430,526)	(2,165,939,537,288)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(7,112,060,041)	(9,324,322,237)
5	Thu nhập khác		(28,522,336,769)	(36,376,691,460)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi		(320,128,513,190)	(146,702,283,529)
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		-	-
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(374,787,422,499)	(447,000,958,534)
			(4,210,654,094)	(17,321,388,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(432,067,257,226)	634,047,693,556
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(711,933,000,000)	(3,497,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,392,811,820,338	(4,025,040,439,344)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,745,174,412,393)	(10,111,936,667,516)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50,672,666,235)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		444,305,975,845	(608,777,216,803)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5,315,194,714,856)	10,961,918,143,571
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,668,615,372,159	7,735,295,094,946
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,448,895,466,088	666,872,376,943
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(16,017,984,500)	17,338,680,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		11,610,460,000	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		151,357,165,893	80,654,033,044
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(1,336,284,365)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,102,791,108,652)	5,294,865,747,797
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(5,524,463,039)	(18,120,002,500)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	54,763,850,910
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(150,000,000,000)	-
8	Tiền thu đầu t-u, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	68,219,594,400
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14,226,981,560 (141,297,481,479)	10,366,653,680 115,230,096,490
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,244,088,590,131)	5,410,095,844,287
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	10,546,238,990,150	5,136,143,145,863
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(29,296,190,758)	
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	8,272,854,209,261	10,546,238,990,150

Ngày 10 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hữu Cường

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

Quý III Năm 2017

CHỈ TIÊU	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,003,332,726,803	785,924,904,311	3,036,648,639,369	2,365,612,963,911
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(769,113,428,736)	(573,108,953,410)	(2,270,620,086,456)	(1,666,887,660,767)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	234,219,298,067	212,815,950,901	766,028,552,913	698,725,303,144
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,184,374,439	2,492,663,138	7,252,995,185	7,034,595,880
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,841,556,123)	(5,177,128,601)	(14,365,055,226)	(13,719,177,812)
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	(2,657,181,684)	(2,684,465,463)	(7,112,060,041)	(6,684,581,932)
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	7,707,082,299	(6,863,110,344)	(22,818,092,302)	(47,804,267,037)
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	736,902,508	628,557,981	45,566,602,637	26,148,924,842
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	539,916,652	(4,538,802,478)	(51,270,847,104)	(36,094,494,075)
5- Thu nhập từ hoạt động khác	2,143,876,683	2,586,591,263	12,740,461,149	36,108,431,521
6- Chi phí hoạt động khác	(204,424,545)	(486,659,292)	(53,249,651,830)	(21,800,922,414)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	1,939,452,138	2,099,931,971	(40,509,190,681)	14,307,509,107
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	1,929,653,060	8,414,993,000	14,226,981,560	9,404,993,000
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(151,291,792,755)	(130,056,701,276)	(404,284,022,531)	(355,384,099,008)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	93,123,330,285	79,816,354,292	299,827,924,451	302,619,288,041
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(80,566,647,803)	(71,435,877,879)	(178,798,026,230)	(203,253,900,865)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	12,556,682,482	8,380,476,413	121,029,898,221	99,365,387,176
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,210,654,094)	(2,054,206,357)	(4,210,654,094)	(2,054,206,357)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	(4,210,654,094)	(2,054,206,357)	(4,210,654,094)	(2,054,206,357)
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8,346,028,388	6,326,270,056	116,819,244,127	97,311,180,819
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

Mẫu B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

Quý III Năm 2017

Đơn: triệu đồng

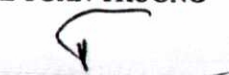
CHỈ TIÊU	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,003,333	785,925	3,036,649	2,365,613
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(769,113)	(573,109)	(2,270,620)	(1,666,888)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	234,219	212,816	766,029	698,725
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,184	2,493	7,253	7,035
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,842)	(5,177)	(14,365)	(13,719)
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	(2,657)	(2,684)	(7,112)	(6,685)
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	7,707	(6,863)	(22,818)	(47,804)
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	737	629	45,567	26,149
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	540	(4,539)	(51,271)	(36,094)
5- Thu nhập từ hoạt động khác	2,144	2,587	12,740	36,108
6- Chi phí hoạt động khác	(204)	(487)	(53,250)	(21,801)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	1,939	2,100	(40,509)	14,308
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	1,930	8,415	14,227	9,405
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(151,292)	(130,057)	(404,284)	(355,384)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	93,123	79,816	299,828	302,619
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(80,567)	(71,436)	(178,798)	(203,254)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	12,557	8,380	121,030	99,365
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,211)	(2,054)	(4,211)	(2,054)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	(4,211)	(2,054)	(4,211)	(2,054)
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8,346	6,326	116,819	97,311
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

